

BẢNG ĐIỂM CHI TIẾT MÔN HỌC - MÔN THI

Năm Học : 2010 - 2011

Lớp Học : 34XD2

Học Kỳ : 2

Môn Học : AutoCad

STT	MÃ SV	HỌ & TÊN		HỆ SỐ 1						HỆ SỐ 2						ĐIỂM THI			TBM	TKM			GHI CHÚ
				1	2	3	4	5	6	1	2	3	4	5	6	L1	L2	L3		L1	L2	L3	
1	344501000	Đặng Văn	Bảo								10	10				9			10.0	9.5			
2	344501000	Lê Văn	Bảo								0					0	0		0.0	0.0	0.0		Học lại
3	344501000	Nguyễn Minh	Chiến								6	8				8			7.0	7.5			
4	334000000	Dương Đức	Cường								6	5				0	6		5.5	2.8	5.8		
5	344501001	Huỳnh Đỗ	Diệu								7	9				4			8.0	6.0			Học lại
6	344501001	Nguyễn Mạnh Quốc	Dũng								7	7				9			7.0	8.0			
7	344501001	Đặng Quốc	Duy								10	10				10			10.0	10.0			
8	344501001	Nguyễn Thành	Đô								7	3				5			5.0	5.0			
9	344501002	Huỳnh Thị Ngọc	Giàu								7	7				7			7.0	7.0			
10	344501002	Hà Văn	Hiếu								5	5				5			5.0	5.0			
11	334000002	Nguyễn Trọng	Hiếu								6	6				6			6.0	6.0			
12	344501002	Nguyễn Đức	Hiếu								4	10				5			7.0	6.0			Học lại
13	334000003	Lê Minh	Hoàn								0	0				0			0.0	0.0			
14	337501012	Nguyễn Đức	Hoá	0	0														0.0	0.0			
15	344501003	Nguyễn Thanh	Hòa								7	5				5			6.0	5.5			
16	344501003	Nguyễn Văn	Hùng								0	0				0			0.0	0.0			
17	344501003	Thái Quốc	Khanh								8	6				8			7.0	7.5			
18	337202009	Lê Văn	Kháng																0.0	0.0			
19	337501014	Nguyễn Nhật	Khánh								8					9			8.0	8.5			Học lại

STT	MÃ SV	HỌ & TÊN		HỆ SỐ 1						HỆ SỐ 2						ĐIỂM THI			TBM	TKM			GHI CHÚ
				1	2	3	4	5	6	1	2	3	4	5	6	L1	L2	L3		L1	L2	L3	
20	344501003	Nguyễn Hoàng	Khải								9	8				9			8.5	8.8			
21	344501004	Bùi Ngọc	Linh								6	5				6			5.5	5.8			
22	344501004	Trần Hữu	Lĩnh								0	0				0			0.0	0.0			
23	344501004	Trịnh Duy	Luân								6	6				7			6.0	6.5			
24	344501004	Nguyễn Thanh	Lưu								7	7				4			7.0	5.5			
25	344501005	Nguyễn Văn	Mạnh								6	5				5			5.5	5.3			
26	344501005	Đỗ Thành	Nam								5	7				5			6.0	5.5			
27	344501005	Lê Văn	Nhờ								6	8				5			7.0	6.0			
28	344501005	Nguyễn Xuân	Nhật								6	4				5			5.0	5.0			
29	344501006	Tôn Văn	Phú								7					4	2		7.0	5.5	4.5		Học lại
30	344501006	Bùi Văn	Phúc								8	8				9			8.0	8.5			
31	344501006	Phạm Nguyễn Hoàng	Phúc								5	5				6			5.0	5.5			
32	344501006	Đạt Văn	Phượng								7	7				4			7.0	5.5			
33	344501024	Trần Đại	Phước								6	7				5			6.5	5.8			
34	344501006	Trần Hoàng	Quân								0	0				0	0		0.0	0.0	0.0		Học lại
35	344501007	Cao Văn	Quý								9	9				9			9.0	9.0			
36	344501007	Mai Đức	Tài								8	9				5			8.5	6.8			
37	344501008	Phạm Quang	Thắng								7	0				8			3.5	5.8			
38	344501008	Quảng Diệu	Thành								9	9				9			9.0	9.0			
39	337501031	Lê	Thi	3															3.0	1.5			
40	344501008	Nguyễn Đình	Thiên								7	8				7			7.5	7.3			
41	344501008	Trần Ngọc	Thiên								8	9				9			8.5	8.8			
42	344501008	Nguyễn Duy	Thiện								6	6				5			6.0	5.5			
43	344501008	Võ Minh	Thoại									4				2	6		4.0	3.0	5.0		Học lại
44	344501008	Nguyễn Bảo	Thọ								8	9				6			8.5	7.3			

STT	MÃ SV	HỌ & TÊN	HỆ SỐ 1						HỆ SỐ 2						ĐIỂM THI			TBM	TKM			GHI CHÚ
			1	2	3	4	5	6	1	2	3	4	5	6	L1	L2	L3		L1	L2	L3	
45	344501009	Lương Ngọc Thịnh								7	8				6			7.5	6.8			
46	344501009	Nguyễn Đình Thịnh								7	6				3	6		6.5	4.8	6.3		
47	344501009	Lý Quốc Toàn								10	10				6			10.0	8.0			
48	344501010	Ngô Quốc Trung									7	7			7			7.0	7.0			Học lại
49	344501010	Võ Thư Trung									7				4			7.0	5.5			Học lại
50	344501010	Nguyễn Anh Tuấn								8	7				8			7.5	7.8			
51	344501010	Phạm Minh Tuấn								10	8				8			9.0	8.5			
52	344501010	Văn Hữu Tuấn									5				6			5.0	5.5			Học lại
53	334000008	Đổng Văn Tuyển							4	9					3			6.5	4.8			Học lại
54	344501010	Dương Công Tú									8				4			8.0	6.0			Học lại
55	344501010	Hồ Anh Tú								10	9				9			9.5	9.3			
56	344501010	Võ Văn Tịnh								6	6				4			6.0	5.0			
57	344501011	Huỳnh Văn Trường									9				9			9.0	9.0			Học lại
58	344501011	Trần Tuấn Vũ								8	7				6			7.5	6.8			
59	344501011	Huỳnh Quang Vịnh									8				4			8.0	6.0			Học lại
60	344501012	Thái Văn Xuân								3	0				0	0		1.5	0.8	0.8		

Tổng số: 60 học sinh - sinh viên

Xếp loại	Số lượng	Tỷ lệ %
Xuất sắc	6	10.00
Giỏi	7	11.67
Khá	7	11.67

Xếp loại	Số lượng	Tỷ lệ %
Trung bình	19	31.67
Không đạt	10	16.67
Miễn thi	0.00	0.00

Xếp loại	Số lượng	Tỷ lệ %
TB Khá	11	18.33

Tp. HCM, ngày tháng năm

Trưởng Khoa

Giáo viên bộ môn

Giáo Vụ Khoa